**PHỤ LỤC 2**

**BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ 3/6 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

*(Kèm theo Thông báo số /TB–ĐHCN ngày tháng năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)*

| TT | Ngôn ngữ | Chứng chỉ /Văn bằng | Trình độ/ Thang điểm Chuẩn đầu vào thạc sĩ tương đương bậc 3 |
|---|---|---|---|
| 1 | Tiếng Anh | TOEFL iBT | 30-45 |
| | | TOEFL ITP | 450-499 |
| | | IELTS | 4.0-5.0 |
| | | Cambridge Assessment English | B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159 |
| | | TOEIC (4 kỹ năng) | Nghe: 275-399<br>Đọc: 275-384<br>Nói: 120-159<br>Viết: 120-149 |
| | | Aptis ESOL International Certificate | B1 |
| | | Vietnamese Standardized Test of Englich Proficiency (VSTEP) | Bậc 3 |
| 2 | Tiếng Pháp | CIEP/Alliance francaise diplomas | TCF: 300-399<br>Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue |
| 3 | Tiếng Đức | Goethe - Institut | Goethe-Zertifikat B1 |
| | | The German TestDaF language Certificate | TestDaF Bậc 3 (TDN 3) |
| 4 | Tiếng Trung Quốc | Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK) | HSK Bậc 3 |
| 5 | Tiếng Nhật | Japanese Language Proficiency Test (JLPT) | N4 |
| 6 | Tiếng Nga | ТРКИ – Тест по русскому языку как иностранному | ТРКИ-1 |

***Lưu ý:***

- Chỉ chấp nhận chứng chỉ được cấp bởi các đơn vị được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài tại Việt Nam và các đơn vị tổ chức thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (công bố chính thức trên Website của Cục Quản lý Chất lượng).

- Các chứng chỉ tiếng nước ngoài chỉ được chấp nhận sau quy trình hậu kiểm.

- Chứng chỉ ngoại ngữ có giá trị trong 02 năm tính từ ngày cấp đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển.

- Không chấp nhận chứng chỉ TOEFL IBT phiên bản Home edition cấp sau ngày 09/09/2022 theo Thông tư số 11/2022/TT-BGDĐT ngày 26/7/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.